

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

----- ๘ ๘ ๘ -----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY
Quý II năm 2024

Hà Nội, tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.854.864.362.766	1.649.697.980.227
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		33.686.135.801	78.409.222.076
1. Tiền	111	V.1	18.017.676.897	11.113.668.042
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.668.458.904	67.295.554.034
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	15.000.000.000	5.721.014.605
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.000.000.000	5.721.014.605
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.672.583.501.432	1.498.382.152.727
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	347.005.625.667	282.599.634.174
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	551.125.017.983	510.134.152.054
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		474.323.770.000	392.313.770.000
6. Các khoản phải thu khác	136	V.5.a	318.463.831.560	331.669.340.277
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(18.334.743.778)	(18.334.743.778)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	127.226.056.283	65.958.534.690
1. Hàng tồn kho	141		127.226.056.283	65.958.534.690
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.368.669.250	1.227.056.129
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.388.893.664	1.227.056.129
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.252.155.639	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.8	727.619.947	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2024	01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		233.998.558.890	236.790.640.406
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.b	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.6	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.790.860.553	3.187.716.279
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.575.550.706	1.972.406.432
- Nguyên giá	222		21.570.723.508	22.615.405.268
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.995.172.802)	(20.642.998.836)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.215.309.847	1.215.309.847
- Nguyên giá	228		1.215.309.847	1.215.309.847
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	659.685.248	659.685.248
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí XDCB dở dang	242		659.685.248	659.685.248
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.15	224.428.233.823	226.394.762.567
1. Đầu tư vào công ty con	251		206.514.127.000	206.514.127.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		12.070.000.000	12.070.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.784.000.000	3.784.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254	V.15.3	(5.039.893.177)	(3.073.364.433)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.100.000.000	7.100.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.119.779.266	6.548.476.312
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.119.779.266	6.548.476.312
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VII. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.088.862.921.656	1.886.488.620.633

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2024	01/01/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.808.327.930.572	1.603.841.612.211
I. Nợ ngắn hạn	310		1.807.949.540.572	1.603.463.222.211
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16.a	244.280.657.438	186.491.830.461
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17.a	240.914.393.315	179.478.590.879
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.20	5.712.288.515	10.379.306.775
4. Phải trả người lao động	314		1.491.991.420	2.051.062.934
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.21	32.284.155.349	38.865.394.855
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.22	8.936.373.106	6.058.865.353
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	1.272.983.157.189	1.178.895.771.714
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.25	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.346.524.240	1.242.399.240
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		378.390.000	378.390.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.16.b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.17.b	-	-
3. Chi phí dài hạn phải trả	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện	336	V.18	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23	378.390.000	378.390.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	340	V.24	-	-
11. Dự phòng phải trả dài hạn	341	V.25	-	-
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2024	01/01/2024
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		280.534.991.084	282.647.008.422
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.26	280.534.991.084	282.647.008.422
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		264.599.240.000	264.599.240.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.928.178.127	10.928.178.127
8. Quỹ dự phòng tài chính	419		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.007.572.957	7.119.590.295
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>118.597.895</i>	<i>3.596.494.299</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>888.975.062</i>	<i>3.523.095.996</i>
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	423		-	-
13. Lợi ích của cổ đông thiểu số	429	V.27	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.088.862.921.656	1.886.488.620.633

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THẨM

Kế toán trưởng



NGUYỄN TRUNG HIẾU

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc



NGUYỄN ANH ĐỨC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.28	468.847.288.651	382.417.575.365	661.532.035.199	546.792.955.862
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		468.847.288.651	382.417.575.365	661.532.035.199	546.792.955.862
4. Giá vốn hàng bán	11	V.29	451.832.381.320	375.232.935.371	633.923.531.372	530.490.745.353
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.014.907.331	7.184.639.994	27.608.503.827	16.302.210.509
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.30	16.948.087.971	13.297.735.743	32.945.029.007	21.239.976.161
7. Chi phí tài chính	22	V.31	26.020.495.361	12.790.782.247	47.938.231.300	25.771.661.857
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.357.066.315	12.941.795.688	43.192.880.954	25.765.562.556
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24				-	-
9. Chi phí bán hàng	25	V.35	1.206.943.557	515.205.208	1.685.065.336	947.341.090
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.34	6.161.364.699	4.005.468.720	9.664.860.721	7.013.138.466
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		574.191.685	3.170.919.562	1.265.375.477	3.810.045.257
12. Thu nhập khác	31	V.32	401.615.984	39.982.500	401.615.984	39.982.500
13. Chi phí khác	32	V.33	555.772.634	824.231.883	555.772.634	884.604.389
14. Lợi nhuận khác	40		(154.156.650)	(784.249.383)	(154.156.650)	(844.621.889)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		420.035.035	2.386.670.179	1.111.218.827	2.965.423.368
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.37.1	84.007.007	2.205.357.750	222.243.765	2.321.108.388
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.37.2	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		336.028.028	181.312.429	888.975.062	644.314.980

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THẨM

Kế toán trưởng



NGUYỄN TRUNG HIẾU

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc



NGUYỄN ANH ĐỨC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.111.218.827	2.965.423.368
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao tài sản cố định	02	396.855.726	624.128.454
- Các khoản dự phòng	03	1.966.528.744	(145.799.503)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(2.741.427.365)	150.801.556
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(33.346.629.007)	(21.180.996.420)
- Chi phí lãi vay	06	43.192.880.954	25.765.562.556
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	10.579.427.879	8.179.120.011
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(64.487.960.061)	(36.271.167.411)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(61.267.521.593)	(102.818.211.943)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	113.659.320.791	100.529.791.644
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	266.859.511	208.648.145
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(42.561.315.973)	(25.713.329.249)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.000.000.000)	(1.724.323.124)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(250.875.000)	(10.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(48.062.064.446)	(57.619.721.927)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	175.040.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(253.310.000.000)	(467.292.200.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	162.021.014.605	166.690.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	371.951.351	9.121.253.896
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(90.741.994.044)	(291.480.946.104)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.111.313.526.989	1.107.486.195.851
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.017.226.141.514)	(866.443.626.113)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.413.260)	(30.546.908)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	94.080.972.215	241.012.022.830
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(44.723.086.275)	(108.088.645.201)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	78.409.222.076	137.636.648.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	33.686.135.801	29.548.002.799

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2024

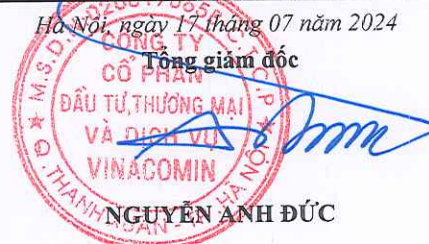
Tổng giám đốc



NGUYỄN THỊ THẨM



NGUYỄN TRUNG HIẾU



NGUYỄN ANH ĐỨC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258 ngày 28/01/2005. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh của công ty, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 14 ngày 06/07/2015; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0200170658 thay đổi lần 19 ngày 23/06/2022 là 264.599.240.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi tư tỷ năm trăm chín mươi chín triệu hai trăm bốn mươi ngàn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh, gồm: thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh**Hoạt động kinh doanh chính:**

- Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại vật tư, thiết bị, phương tiện;
- Kinh doanh than, kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Kinh doanh nitrat amôn hàm lượng cao, kinh doanh thiết bị về môi trường.

Đặc điểm sản phẩm sản xuất hoặc dịch vụ cung cấp của doanh nghiệp: Công ty cung cấp các sản phẩm, dịch vụ theo hợp đồng

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 12/12/2016, Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã có công văn số 2948/QĐ-TKV về việc chấm dứt công nhận Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty con của tập đoàn kể từ ngày 15/12/2016. Đến ngày 31/12/2016, Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và Dịch vụ - Vinacomin là công ty liên kết của Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con		
Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn
- Công ty TNHH MTV kinh doanh than xuất nhập khẩu than ITASCO	1/9 Giang Văn Minh - Quận 2 - Thành phố Hồ Chí Minh.	100%
- Công ty CP thương mại, kinh doanh than ITASCO	Số 10 Hồ Xuân Hương, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.	98,30%
- Công ty cổ phần đầu tư năng lượng ITASCO	Tầng 7, số 01 Phan Đình Giót, Phương Liệt, Thanh Xuân	99,41%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

<i>Danh sách công ty liên doanh, liên kết</i>		
Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn
- Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	Tầng 10 tòa nhà MICCO, ngõ 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội.	26%
- Công ty cổ phần tổng hợp dịch vụ Vĩnh Tân	Thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	35%
- Công ty cổ phần chế biến kinh doanh than Itasco	Tầng 3, số 10 Hồ Xuân Hương, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng	40,0%
- Công ty cổ phần dịch vụ kho bãi Đông Hải - Itasco	Tầng 7 tòa nhà TTTM số 22 Lý Tự Trọng, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải Phòng	7,68%
- Công ty cổ phần khoáng sản và thương mại Itasco	Số 7 tổ 3 khu 8, phường Hồng Hải, TP Hạ Long, Quảng Ninh	18,0%
- Công ty CP CBKD than Hà Nội Itasco	SN 14 Hoa sữa 4 Khu đô thị Vinhomes Riverside Long Biên, phường Phúc	20,0%
- Công ty cổ phần chế biến khoáng sản và dịch vụ Itasco	Số nhà 72 tổ 60 khu Diêm Thủy, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả,	14,3%

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 45 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính quý II năm 2023.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đối với các chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

2. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Giao dịch tại ngân hàng thương mại nào sẽ sử dụng tỷ giá của ngân hàng thương mại đó.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Hàng hóa, trả trước cho người bán, các khoản phải trả.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua:

Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền đi động của các giao dịch với đối tượng đó.

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 03 tháng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Nguyên tắc xác định công ty liên doanh, liên kết: Dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết: Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu: các khoản cổ tức bằng cổ phiếu chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiêu chờ xử lý...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2024 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (*xem thêm Thuyết minh IV.2*). Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng toàn bộ chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính****a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình****Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc (**)	10 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 10 năm
Phương tiện vận tải (*)	07 - 10 năm
Thiết bị quản lý	05 - 08 năm

(*): Công ty có mua một số xe ô tô đã qua sử dụng nên khung khấu hao được xác định theo thời gian đánh giá lại.

(**): Khung khấu hao của một số tài sản cố định được xác định theo thời gian còn lại từ thời điểm thực hiện cổ phần hoá doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 1/9 Giang Văn Minh, phường An Phú, TP Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Công ty không thực hiện tính hao mòn đối với tài sản cố định vô hình do quyền sử dụng đất không thời hạn.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

b) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định thuê tài chính

TSCĐ thuê tài chính được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Phần chênh lệch còn lại giữa giá mua khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được, được gọi là lợi thế thương mại (*giá mua khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được*). Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là 36 tháng. Trong trường hợp phát sinh lợi thế thương mại âm (*giá mua khoản đầu tư nhỏ hơn phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được*), phần chênh lệch được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tại thời điểm 30/06/2024, lợi thế thương mại đã được phân bổ hết vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoàn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận – nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế suất

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi, hay nợ phải trả được thanh toán. Mức thuế suất áp dụng là 20%, là thuế suất hiệu lực của năm 2016.

c) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

<u>Loại chi phí</u>	<u>Thời gian phân bổ</u>
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị	12 tháng
Chi phí công cụ dụng cụ (máy tính, máy in, bàn ghế, điều hòa...) phục vụ văn phòng	12 tháng
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	12 tháng
Các chi phí trả trước khác	12 - 24 tháng
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn (trần văn phòng, camera...)	24 tháng
Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn	24 tháng

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, các khoản phải trả khác...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2024 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm *Thuyết minh IV.2*).

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu/hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: chi phí lãi vay, phải trả tiền kiểm toán, khác...

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Chi phí lãi vay phải trả:* Căn cứ vào thời gian và lãi suất phải trả.
- *Phải trả tiền kiểm toán, khác:* Căn cứ vào hợp đồng và chi phí thực tế phát sinh trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán vật tư thiết bị, than được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ lưu giữ hàng dự trữ và dịch vụ cho thuê kho bãi, tài sản được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá và lãi chậm trả tiền than.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Lãi chậm trả tiền than: Lãi chậm trả được căn cứ theo thời gian chậm trả và lãi suất thực tế trong kỳ.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản của Công ty, được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua, không phụ thuộc vào việc đã hoàn tất thủ tục pháp lý về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa và hợp đồng chuyển nhượng là hợp đồng không hủy ngang. Doanh thu được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Giá vốn của bất động sản chuyển nhượng được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương), chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng Trung tâm thương mại tại Phù Lý, Hà Nam. Các dự án này được tập hợp chi phí đầu tư xây dựng trên khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” và được kết chuyển phù hợp khi công trình, dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ cách thức sử dụng tài sản trong thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2024	01/01/2024
Tiền mặt tại quỹ	(i) 34.422.546	390.632.282
Tiền gửi ngân hàng	(ii) 17.983.254.351	10.723.035.760
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	(iii) 15.668.458.904	67.295.554.034
Cộng	33.686.135.801	78.409.222.076

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
+ Cho Công ty CP	-	-
Tổng giá trị của ĐTTC ngắn hạn	15.000.000.000	5.721.014.605
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Giá trị thuần của ĐTTC ngắn hạn	15.000.000.000	5.721.014.605

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3. Phải thu khách hàng

	30/06/2024	01/01/2024
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
<i>XN Chế tạo thiết bị lắp máy và điện - Công ty Môi trường TKV</i>	12.043.122.736	11.926.649.310
<i>Công ty cổ phần tập đoàn xây dựng và du lịch Bình Minh</i>	66.260.996.934	66.260.996.934
<i>Công ty CP Tập đoàn XD Miền Trung</i>	87.823.720.405	87.823.720.405
<i>Công ty than Mạo Khê - TKV</i>	15.973.200.000	9.121.000.000
<i>Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin</i>	21.207.600.000	-
<i>Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin (tiền xe ô tô)</i>	25.387.922.400	-
<i>Cty Cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin</i>	21.199.000.000	-
<i>Công ty cổ phần đầu tư thủy điện Nậm Ma 2A</i>	2.196.594.869	-
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Phúc Long</i>	3.827.925.897	-
<i>Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt</i>	8.714.999.342	8.714.999.342
<i>Công ty TNHH Đầu tư phát triển nhà Thái Xuân</i>	25.811.324.397	30.015.766.397
<i>Công ty CP CB khoáng sản & DV Itasco</i>	12.609.652.749	12.609.652.749
<i>Hoàng Minh Giáo</i>	12.674.989.000	12.674.989.000
<i>Các khách hàng còn lại</i>	31.274.576.938	43.451.860.037
Cộng	347.005.625.667	282.599.634.174

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2024	01/01/2024
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
<i>Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin</i>	20.693.607.164	80.960.937
<i>Công ty Cổ phần truyền thông và Công nghệ HDC</i>	12.900.000.000	
<i>Công ty SCANDINAVIAN HEAVY EQUIPEMENT</i>	28.657.810.000	28.657.810.000
<i>Công ty Cổ phần đầu tư khu CN Việt Nam</i>	417.951.578.773	407.141.159.773
<i>Công ty CP Tư vấn, ĐT và Xây dựng - CDCC</i>	397.760.000	397.760.000
<i>Công ty CP Cavico xây dựng hạ tầng</i>	1.080.681.400	1.080.681.400
<i>Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt</i>	1.500.000.000	1.500.000.000
<i>Nguyễn Thị Tuyết Oanh</i>	64.620.000.000	64.620.000.000
<i>Công ty TNHH Xây dựng cơ khí V & M</i>	2.110.132.816	-
<i>Các đối tượng khác</i>	1.213.447.830	6.655.779.944
Cộng	551.125.017.983	510.134.152.054

5. Các khoản phải thu khác

	30/06/2024	01/01/2024
a. Phải thu ngắn hạn khác		
<i>+ Phải thu của người lao động</i>	33.123.801.896	27.463.038.685
<i>+ Ký cược, ký quỹ</i>	727.619.947	
<i>+ Khoản phải thu khác</i>	284.612.409.717	304.206.301.592
Cộng	318.463.831.560	331.669.340.277
	30/06/2024	01/01/2024
b. Phải thu dài hạn khác		
<i>+ Ký cược, ký quỹ</i>	-	0
<i>+ Khoản phải thu khác</i>	-	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

6. Nợ xấu

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu				
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	10.214.999.342		10.214.999.342	
Công ty TNHH Phúc Thịnh	2.619.015.274		2.619.015.274	
Cty CP Tập đoàn Đông Á (Quảng Ninh)	4.577.547.242		4.577.547.242	
Công ty XD công trình đường thủy 2	562.755.850		562.755.850	
Công ty XDCT 545	360.426.070		360.426.070	
Cộng	18.334.743.778	-	18.334.743.778	-

7. Hàng tồn kho

	30/06/2024	01/01/2024
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên vật liệu tồn kho	192.182.447	-
Công cụ dụng cụ trong kho	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	75.435.023.976	47.076.841.358
Thành phẩm tồn kho	32.717.156.528	-
Hàng hoá tồn kho	18.881.693.332	18.881.693.332
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
Tổng giá trị của hàng tồn kho	127.226.056.283	65.958.534.690
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	127.226.056.283	65.958.534.690

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2024	01/01/2024
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
Thuế xuất nhập khẩu nộp thừa	-	-
Thuế GTGT đầu ra nộp thừa	727.619.947	-
Cộng	727.619.947	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2024	11.971.091.406	450.129.000	9.940.842.000	253.342.862	-	22.615.405.268
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	1.044.681.760	-	-	-	-	1.044.681.760
Giảm khác	-	-	-	1	-	-
Tại ngày 30/06/2024	10.926.409.646	450.129.000	9.940.842.000	253.342.861	-	21.570.723.508
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2024	11.454.342.336	450.129.000	8.485.184.639	253.342.861	-	20.642.998.836
Khấu hao trong năm	49.214.856	-	347.640.870	-	-	396.855.726
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	1.044.681.760	-	-	-	-	1.044.681.760
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	10.458.875.432	450.129.000	8.832.825.509	253.342.861	-	19.995.172.802
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2024	516.749.070	-	1.455.657.361	1	-	1.972.406.432
Tại ngày 30/06/2024	467.534.214	-	1.108.016.491	-	-	1.575.550.706

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

10. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	<i>Dây chuyền công nghệ</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2024	-	-	-
Thuê trong năm	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	0	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	-	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2024	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	0	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2024	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	-	-	-

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Bản quyền bằng sáng chế</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2024	1.215.309.847	-	1.215.309.847
Mua trong kỳ	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	1.215.309.847	-	1.215.309.847
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2024	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2024	1.215.309.847	-	1.215.309.847
Tại ngày 30/06/2024	1.215.309.847	-	1.215.309.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2024	01/01/2024
Tổng số chi phí XDCB dở dang:	659.685.248	659.685.248
<i>Trong đó các công trình lớn:</i>		
+ Trung tâm thương mại Phú Lý - Hà Nam	659.685.248	659.685.248
+ Các dự án khác		

13. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2024	01/01/2024
+ Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	538.081.114	1.065.581.908
+ Giá trị phần mềm quản lý	-	-
+ Chi phí sửa chữa văn phòng	812.342.125	1.294.087.570
+Tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
+ Chi phí khác	4.769.356.027	4.188.806.834
Cộng	6.119.779.266	6.548.476.312

14. Lợi thế thương mại

Tình hình tăng giảm lợi thế thương mại trong kỳ như sau:

				<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2024	-	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	-	-	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2024	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2024	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Đầu tư vào công ty con	206.514.127.000	206.514.127.000
Đầu tư vào công ty liên kết	12.070.000.000	12.070.000.000
Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Đầu tư dài hạn khác	3.784.000.000	3.784.000.000
Tổng giá trị của các khoản đầu tư TC dài hạn	222.368.127.000	222.368.127.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	3.073.364.433
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.100.000.000	7.100.000.000
Giá trị thuần của các khoản ĐTTTC dài hạn	224.428.233.823	226.394.762.567

15.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên đơn vị	-		-	
	Tỷ lệ SH	Giá trị	Tỷ lệ SH	Giá trị
Công ty TNHH MTV kinh doanh than xuất nhập khẩu than ITASCO	100%	3.000.000.000	100%	3.000.000.000
Công ty CP thương mại, kinh doanh than ITASCO	98,30%	34.514.127.000	98,30%	34.514.127.000
Công ty cổ phần đầu tư năng lượng ITASCO	99,41%	169.000.000.000	99,41%	169.000.000.000
Cộng		206.514.127.000	-	206.514.127.000

15.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên đơn vị	30/06/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ SH	Giá trị	Tỷ lệ SH	Giá trị
Công ty CP Đầu tư, Khoáng sản và Dịch vụ - Vinacomin	26%	7.020.000.000	26%	7.020.000.000
Công ty CP Chế biến kinh doanh than Itasco	40%	4.000.000.000	40%	4.000.000.000
Công ty CP tổng hợp dịch vụ Vĩnh Tân	35,0%	1.050.000.000	35%	1.050.000.000
Cộng		12.070.000.000	-	12.070.000.000

15.3 Đầu tư dài hạn khác

Tên đơn vị	30/06/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ SH	Giá trị	Tỷ lệ SH	Giá trị
Công ty CP Khoáng sản và TM Itasco	18,00%	900.000.000	18,00%	900.000.000
Công ty CP chế biến khoáng sản và đv Itasco	14,29%	500.000.000	14,29%	500.000.000
Công ty CP CBKD than Hà Nội Itasco	20,00%	2.000.000.000	20,00%	2.000.000.000
Công ty cổ phần dịch vụ kho bãi Đông Hải - Itasco	7,68%	384.000.000	19,20%	384.000.000
Cộng		3.784.000.000		3.784.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)

16. Phải trả người bán

	30/06/2024	01/01/2024
a. Phải trả người bán ngắn hạn		
+ Công ty TNHH Năng Lượng SJE	16.338.381.381	4.008.989.415
+ CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11	8.265.830.283	
+ Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	6.219.364.996	
+ Công ty TNHH Đầu tư Xây lắp Thành Trung	4.714.903.847	
+ Công ty FLSMIDTH KOCH GMBH	13.583.724.673	13.452.351.524
+ EUROPEAN Machinery and trucking servservices co., limited	27.482.849.249	18.559.200.000
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	22.549.579.521	21.700.938.886
+ Công ty TNHH XD & xử lý nền móng Việt Hùng	2.384.196.576	2.384.196.576
+ Công ty cổ phần thiết bị và công nghệ NTM	1.072.825.782	1.072.825.782
+ Công ty cổ phần XD & TM Hòa Thành	5.742.312.739	5.742.312.739
+ Công ty TNHH MTV Đức Toàn - Hải Hà	21.760.621.559	21.760.621.559
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Minh Hùng	3.115.932.244	3.663.261.675
+ Công ty CP Đầu tư XD cơ khí Đồng Tâm	37.110.613.125	15.477.444.039
+ Công ty TNHH XD và PT thương mại Tây Bắc	9.248.043.089	27.638.101.668
+ Công ty CP công nghệ MT Natural Việt Nam	10.867.265.935	15.667.265.935
+ Các nhà cung cấp còn lại	53.824.212.439	35.364.320.663
Cộng	244.280.657.438	186.491.830.461

17. Người mua trả tiền trước

	30/06/2024	01/01/2024
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty CP kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	-	5.425.200.000
Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin	11.382.000.000	11.382.000.000
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin		6.494.584.800
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	62.060.269.766	-
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	10.846.000.000	-
Công ty CP Thương mại, kinh doanh than ITASCO	31.828.265.995	-
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	5.423.000.000	-
Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	5.423.000.000
Công ty Chế biến kd than Itasco	39.533.895.005	10.364.881.720
Công ty CP Đầu tư thủy điện Nậm Ma 2A	-	49.318.408.921
Công ty CP Đầu tư thủy điện Nậm Ma 3	14.734.063.955	19.476.996.238
Công ty Cổ phần Simacai	42.394.264.129	54.326.148.079
+ Các khách hàng còn lại	22.712.634.465	17.267.371.121
Cộng	240.914.393.315	179.478.590.879
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	-	-

18. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)**

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Vay ngắn hạn	1.272.983.157.189	1.178.895.771.714
+ Vay ngân hàng	1.272.983.157.189	1.178.895.771.714
+ Vay cá nhân và tổ chức	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	1.272.983.157.189	1.178.895.771.714

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2024	01/01/2024
Thuế giá trị gia tăng	-	594.545.441
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.641.129.046	8.418.885.281
Thuế thu nhập cá nhân	589.831.452	478.833.748
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế đất và tiền thuê đất	45.503.262	451.217.550
Các loại thuế khác	435.824.755	435.824.755
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	5.712.288.515	10.379.306.775

21. Chi phí phải trả

	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí phải trả khác	32.284.155.349	38.865.394.855
+ Lãi vay phải trả	631.564.981	1.561.061.673
+ Phí kiểm toán phải trả	125.000.000	115.000.000
+ Chi phí phải trả khác	31.527.590.368	37.189.333.182
Cộng	32.284.155.349	38.865.394.855

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2024	01/01/2024
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	75.382.232	36.962.232
Bảo hiểm xã hội	86.960.046	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	6.660.000	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	8.767.370.828	6.021.903.121
+ Phải trả kinh phí Đảng	172.994.935	154.606.368
+ Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
+ Khoản phải trả cổ tức cho các cổ đông	1.479.878.537	1.479.878.537
+ Khoản phải trả khác	7.114.497.356	4.387.418.216
Cộng	8.936.373.106	6.058.865.353

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

23. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Vay dài hạn	378.390.000	378.390.000
+ Vay ngân hàng	378.390.000	378.390.000
+ Thuê mua tài chính	-	-
+ Vay các đối tượng khác	-	-
Nợ dài hạn	-	-
+ Thuê tài chính	-	-
+ Nợ dài hạn khác	-	-
Trái phiếu	-	-
Cộng	378.390.000	378.390.000

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2024	01/01/2024
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Cộng	-	-

25. Dự phòng phải trả

	<i>DP chi phí bảo hành</i>	<i>Các khoản DP khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Năm nay			
01/01/2024			-
Tăng trong năm			-
Sử dụng trong năm			-
Hoàn nhập DP không SD			-
Điều chỉnh do chiết khấu dòng tiền	-		-
Tại ngày 30/06/2024	-	-	-
Trong đó			
<i>Dự phòng phải trả ngắn hạn</i>		-	-
<i>Dự phòng phải trả dài hạn</i>	-	-	-
Tại ngày	-	-	-
<i>Dự phòng phải trả ngắn hạn</i>	-	-	-
<i>Dự phòng phải trả dài hạn</i>	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

26. *Vốn chủ sở hữu*

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Cộng</i>
Số dư đầu năm trước	264.599.240.000	-	-	10.928.178.127	-	6.527.486.701	282.054.904.828
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	3.523.095.996	3.523.095.996
Tăng khác	-	-	-	-	(610.339.284)	-	(610.339.284)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	(2.645.992.400)	(2.645.992.400)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(285.000.000)	(285.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-	610.339.284
Giảm khác	-	-	-	610.339.284	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	264.599.240.000	-	-	10.928.178.127	-	7.119.590.297	282.647.008.424
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	888.975.062	888.975.062
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	(2.645.992.400)	(2.645.992.400)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(4.355.000.000)	(355.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	4.000.000.000	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	264.599.240.000	-	-	14.928.178.127	-	1.007.572.959	280.534.991.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024			01/01/2024		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn góp của Tập đoàn CN than - khoáng sản VN	47.628.000.000	47.628.000.000	-	47.628.000.000	47.628.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông	216.971.240.000	216.971.240.000	-	216.971.240.000	216.971.240.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Cộng	264.599.240.000	264.599.240.000	-	264.599.240.000	264.599.240.000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	30/06/2024	01/01/2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	264.599.240.000	264.599.240.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	264.599.240.000	264.599.240.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu:

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.459.924	26.459.924
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.459.924	26.459.924
+ Cổ phiếu phổ thông	26.459.924	26.459.924
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.459.924	26.459.924
+ Cổ phiếu phổ thông	26.459.924	26.459.924

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	30/06/2024	01/01/2024
Quỹ đầu tư phát triển	14.928.178.127	10.928.178.127
Quỹ dự phòng tài chính		-

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

+ Quỹ dự phòng tài chính được trích lập để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

27. Lợi ích của cổ đông thiểu số

	<i>Cộng</i>		
Vào ngày 30/06/2024			
Vốn điều lệ	-	-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-
	-	-	-
Phân lãi (lỗ) trong LN sau khi hợp nhất trong kỳ	-	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	30/06/2024	30/06/2023
Tổng doanh thu bán hàng và CCDV	661.532.035.199	546.792.955.862
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	410.430.539.838	471.698.263.327
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	93.620.840.000	
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	624.226.444	1.512.347.909
<i>Doanh thu hoạt động xây lắp</i>	156.856.428.917	73.582.344.626
<i>Doanh thu KD bất động sản</i>	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<i>Chiết khấu thương mại</i>	-	-
<i>Giảm giá hàng bán</i>	-	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	661.532.035.199	546.792.955.862
<i>Doanh thu thuần trao đổi SP hàng hoá</i>	410.430.539.838	471.698.263.327
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	624.226.444	1.512.347.909
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	93.620.840.000	-
<i>Doanh thu hoạt động xây lắp</i>	156.856.428.917	73.582.344.626
<i>Doanh thu KD bất động sản</i>	-	-

29. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	30/06/2024	30/06/2023
Giá vốn hàng hoá đã bán	404.941.994.238	461.116.985.327
Giá vốn thành phẩm đã bán	88.803.710.557	
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	344.705.429	591.106.296
Giá vốn hoạt động xây lắp	139.833.121.148	68.782.653.730
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	633.923.531.372	530.490.745.353

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	30/06/2024	30/06/2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.867.606.007	21.180.996.420
Lãi chuyển nhượng cổ phần	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	77.423.000	-
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	25.330.741
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	32.945.029.007	21.239.976.161

31. Chi phí tài chính

	30/06/2024	30/06/2023
Lãi tiền vay	43.192.880.954	25.765.562.556
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	-
Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	191.616.460	1.097.250
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.741.427.365	150.801.556
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	1.812.306.521	145.799.505
Cộng	47.938.231.300	25.771.661.857

32. Thu nhập khác

	30/06/2024	30/06/2023
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	401.600.000	-
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Tiền phạt thu được	-	-
Thuế được giảm	-	-
Các khoản khác	15.984	39.982.500
Cộng	401.615.984	39.982.500

33. Chi phí khác

	30/06/2024	30/06/2023
Giá trị còn lại TSCĐ, chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	226.560.000	-
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản bị phạt	-	-
Các khoản bị phạt chậm nộp	329.212.634	884.604.389
Các khoản khác	-	-
Cộng	555.772.634	884.604.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	30/06/2024	30/06/2023
Chi phí nhân viên	4.654.212.498	3.793.945.310
Chi phí vật liệu quản lý	-	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	54.254.207	73.199.651
Chi phí khấu hao TSCĐ	230.189.058	457.461.786
Thuế và lệ phí	934.538.085	277.009.513
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	982.214.978	1.076.051.473
Chi phí bằng tiền khác	2.809.451.895	1.335.470.733
Cộng	9.664.860.721	7.013.138.466

35. Chi phí bán hàng

	30/06/2024	30/06/2023
Chi phí nhân viên	896.840.072	947.341.090
Chi phí vật liệu, bao bì		
Chi phí dụng cụ, đồ nghề	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí bảo hành		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Chi phí bằng tiền khác	788.225.264	-
Cộng	1.685.065.336	947.341.090

36. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	30/06/2024	30/06/2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.254.207	81.276.396.907
Chi phí nhân công	5.551.052.570	4.697.686.400
Chi phí khấu hao TSCĐ	230.189.058	624.128.454
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	169.518.224.173	73.353.707.682
Chi phí khác bằng tiền	3.597.677.159	1.200.532.082
Cộng	178.951.397.167	161.152.451.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

37. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	30/06/2024	30/06/2023
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính; Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu; Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu; Các giao dịch phi tiền tệ khác + Bán TSCĐ thanh lý thu qua bù trừ công nợ + Tiền trả nợ gốc vay qua bù trừ công nợ		
Cộng	-	-
	<u>30/06/2024</u>	<u>30/06/2023</u>

38. Những thông tin khác

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
Thông tin về các bên liên quan:

Thông tin so sánh:

Thông tin về hoạt động liên tục:

Những thông tin khác:

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THẨM

Kế toán trưởng

NGUYỄN TRUNG HIẾU

Tổng Giám đốc

NGUYỄN ANH ĐỨC

